

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 3 NĂM 2010

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/10	30/6/10
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		515.765.646.908	486.917.299.828
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.990.331.883	6.075.439.382
1. Tiền	111	V01	9.990.331.883	6.075.439.382
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	829.570.100	948.032.900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.015.000.000	2.015.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.185.429.900)	(1.066.967.100)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		326.683.292.704	286.520.136.958
1. Phải thu của khách hàng	131		240.115.327.362	187.368.273.307
2. Trả trước cho người bán	132		86.567.965.342	88.930.630.957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	-	10.221.232.694
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		129.680.982.359	143.005.955.346
1. Hàng tồn kho	141	V01	129.680.982.359	143.005.955.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.581.469.862	50.367.735.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		708.653.481	1.139.436.217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.340.092.459	2.416.208.339
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		44.532.723.922	46.812.090.686

1	2	3	4	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		85.346.456.565	86.393.870.918
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		46.314.084.076	46.905.844.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	40.056.836.308	40.696.734.951
a. Nguyên giá	222		46.211.318.784	45.687.963.424
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.154.482.476)	(4.991.228.473)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228			
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	1.487.447.768	1.439.309.222
III. Bất động sản đầu tư	240	V12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		37.873.074.638	37.844.887.514
1. Đầu tư vào công ty con	251		28.263.401.783	28.235.214.659
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.609.672.855	9.609.672.855
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.159.297.851	1.643.139.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	1.159.297.851	1.643.139.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	V21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100 + 200)	270		601.112.103.473	573.311.170.746

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		355.950.204.263	341.886.088.140
I. Nợ ngắn hạn	310		321.208.584.343	306.544.468.220
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	212.530.000.000	203.250.000.000
2. Phải trả người bán	312		42.942.361.991	35.040.551.542
3. Người mua trả tiền trước	313		28.858.077.348	41.843.949.577
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	11.982.969.098	8.915.376.209
5. Phải trả người lao động	315		775.987.946	1.826.038.011
6. Chi phí phải trả	316	V17	11.981.009.074	6.746.018.752
7. Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	11.373.788.043	7.729.391.786
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		764.390.843	1.193.142.343
II. Nợ dài hạn	330		34.741.619.920	35.341.619.920
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	34.741.619.920	35.341.619.920
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		245.161.899.211	231.425.082.606
I. Vốn chủ sở hữu	410		245.161.899.211	231.425.082.606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	100.147.530.000	100.147.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.808.506.000	64.808.506.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		35.538.148.384	33.538.148.384
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		15.572.787.888	15.572.787.888
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		5.007.376.500	5.007.376.500

1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		24.087.550.439	12.350.733.834
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	
2. Nguồn kinh phí	422	V23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		601.112.103.473	573.311.170.746

CÔNG TY CP PTHT & BĐS THÁI BÌNH DƯƠNG

31/21 Kha Vạn Cân, KP5, HBC, Thủ Đức

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2010**

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	120.855.652.116	57.777.444.492	297.748.580.729	151.740.901.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	120.855.652.116	57.777.444.492	297.748.580.729	151.740.901.377
4. Giá vốn hàng bán	11	25	100.475.449.420	48.948.790.699	254.925.783.405	132.698.937.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.380.202.696	8.828.653.793	42.822.797.324	19.041.964.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	240.019.623	517.234.475	2.434.715.906	2.203.766.784
7. Chi phí tài chính	22	26	2.928.224.801	2.906.292.396	6.623.986.844	3.019.724.870
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.685.327.220	3.181.469.471	5.638.481.333	3.710.901.945
8. Chi phí bán hàng	24		776.125.876	209.535.324	1.713.687.965	814.027.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.383.455.870	1.500.225.437	5.167.052.120	3.746.690.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		15.532.415.772	4.729.835.111	31.752.786.301	13.665.287.363
11. Thu nhập khác	31		148.502.500	339.836.574	421.977.486	1.038.070.929
12. Chi phí khác	32		35.000.000	193.125.698	122.330.189	744.266.165
13. Lợi nhuận khác	40		113.502.500	146.710.876	299.647.297	293.804.764
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		15.645.918.272	4.876.545.987	32.052.433.598	13.959.092.127

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.909.107.668	751.280.200	7.814.236.500	2.077.154.978
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60	28	11.736.810.604	4.125.265.787	24.238.197.098	11.881.937.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.172	401	2.400	1.186

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2010 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2/2010	Quý 2/2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.645.918.272	4.876.545.987
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		1.163.254.003	622.906.402
- Các khoản dự phòng	03		118.462.800	(319.500.000)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.692.199)	(1.279.094.004)
- Chi phí lãi vay	06		2.685.327.220	3.181.469.471
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			19.589.270.096	7.082.327.856
lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(38.807.667.102)	(43.494.008.840)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		14.395.047.987	15.946.993.781
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải	11		1.316.732.010	4.319.875.685
trả, thuế thu nhập phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		914.624.116	2.196.014
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.685.327.220)	(2.916.189.171)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(911.798.555)	(732.212.112)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			155.332.094
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(103.964.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.189.118.668)	(19.739.648.693)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(571.493.906)	(2.611.583.551)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			420.301.273

1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.187.124)	(1.032.999.999)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.692.199	772.366.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(575.988.831)	(2.451.916.273)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	117.948.536
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43.030.000.000	3.220.760.482
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.350.000.000)	(11.702.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			10.680.000.000	(8.363.290.982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.914.892.501	(30.554.855.948)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.075.439.382	35.351.771.214
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	9.990.331.883	4.796.915.266

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Bất động sản Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496. M số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà.
- Định giá, tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản.
- Sàn giao dịch bất động sản.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị.
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện.
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ).
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng.
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí, kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa, ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng. Khai thác gỗ.
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Đại lý bn v my bay.

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức

* Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đ (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Vốn thực góp đến thời điểm 30/9/2010 1100.147.530.000 đ.

II/. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt.

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí

phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm :

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	30/9/2010	1/7/2010
- Tiền mặt	7.328.655.482	2.275.969.191
- Tiền gửi ngân hàng	2.661.676.401	3.799.470.191
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.990.331.883	6.075.439.382
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2010	1/7/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
* Đầu tư cổ phiếu	829.570.100	2.015.000.000
Cổ phiếu EIB	424.570.100	660.000.000
Cổ phiếu SSI	405.000.000	1.355.000.000
Cổ phiếu AAM		
* Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(1.185.429.900)	(1.066.967.100)
Cổ phiếu EIB	(235.429.900)	(206.967.100)
Cổ phiếu SSI	(950.000.000)	(860.000.000)
Cổ phiếu AAM		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2010	1/7/2010
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	-	10.221.232.694
Cộng		10.221.232.694
04- Hàng tồn kho	30/9/2010	1/7/2010
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.778.184	39.869.094
- Công cụ, dụng cụ	72.000.000	35.454.546
- Chi phí SX, KD dở dang	129.592.204.175	142.930.631.706
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	119.104.327.545	128.804.060.700
* Các công trình xây dựng giao thông	10.487.876.630	14.126.571.006
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	129.680.982.359	143.005.955.346
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

	30/9/2010	1/7/2010
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước		
* Thuế GTGT được khấu trừ	3.340.092.459	2.416.208.339
Cộng	3.340.092.459	2.416.208.339
06- Phải thu dài hạn nội bộ		1/7/2010
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		-
07- Phải thu dài hạn khác	30/9/2010	1/7/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (1/7/2010)	5.918.299.139	23.747.201.103	15.739.206.801	283.256.381		45.687.963.424
- Mua trong kỳ		523.355.360				523.355.360
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ(30/9/2010)	5.918.299.139	24.270.556.463	15.739.206.801	283.256.381	-	46.211.318.784
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (1/7/2010)	984.664.290	1.865.343.420	1.937.825.751	203.395.012		4.991.228.473
- Khấu hao trong năm	49.629.691	738.436.008	368.886.783	6.301.521		1.163.254.003
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/9/2010)	1.034.293.981	2.603.779.428	2.306.712.534	209.696.533	-	6.154.482.476
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày 1/7/2010	4.933.634.849	21.881.857.683	13.801.381.050	79.861.369	-	40.696.734.951
- Tại ngày 30/9/2010	4.884.005.158	21.666.777.035	13.432.494.267	73.559.848	-	40.056.836.308

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ 1/7/2010</i>	<i>4.769.800.000</i>					<i>4.769.800.000</i>
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ 30/9/2010</i>	<i>4.769.800.000</i>					<i>4.769.800.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày 1/7/2010	4.769.800.000					<i>4.769.800.000</i>
- Tại ngày 30/9/2010	4.769.800.000					<i>4.769.800.000</i>

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2010	1/7/2010
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1.487.447.768	1.439.309.222

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình

+ Công trình

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13- Đầu tư dài hạn khác	9/30/2010	1/7/2010
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn	9/30/2010	1/7/2010
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		

1.159.297.851

1.643.139.231

Cộng

1.159.297.851

1.643.139.231

15- Vay và nợ ngắn hạn	9/30/2010	1/7/2010
- Vay ngắn hạn	182.530.000.000	163.250.000.000
* Vay cá nhân	24.430.000.000	20.250.000.000
* Công ty Tài chính cao su	99.000.000.000	99.000.000.000
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	25.100.000.000	23.800.000.000
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT -CN Miền đông	10.000.000.000	5.200.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam- CN Thủ đức	24.000.000.000	15.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	212.530.000.000	203.250.000.000

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9/30/2010	1/7/2010
- Thuế giá trị gia tăng	2.006.862.552	1.944.675.876
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.946.339.138	6.949.030.025
- Thuế thu nhập cá nhân	29.767.408	21.670.308
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		

- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	11.982.969.098	8.915.376.209
17- Chi phí phải trả	30/9/2010	1/7/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	11.981.009.074	6.746.018.752
Cộng	11.981.009.074	6.746.018.752
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9/30/2010	1/7/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	40.870.556	17.398.888
- Bảo hiểm xã hội	49.625.414	48.889.239
- Bảo hiểm y tế	10.359.751	9.306.502
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.291.647	
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.268.640.675	7.653.797.157
Cộng	11.373.788.043	7.729.391.786
19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/9/2010	1/7/2010
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		-
20- Vay và nợ dài hạn	30/9/2010	1/7/2010
a- Vay dài hạn ngân hàng	64.741.619.920	75.341.619.920
* Ngân hàng ĐT & PT Long an		
* Công ty Tài chính cao su	41.000.000.000	51.000.000.000
* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)	3.941.619.920	3.941.619.920
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT	4.800.000.000	5.400.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu phát hành		-
b- Nợ dài hạn đến hạn trả		(40.000.000.000)
* Ngân hàng ĐT & PT Long an		
* Công ty Tài chính cao su	(30.000.000.000)	(40.000.000.000)
Cộng	34.741.619.920	35.341.619.920
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không phát sinh		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8
Số dư 31/12/2009	133.685.678.384	64.808.506.000	5.647.487.275	2.004.673.064	514.467.658	23.659.748.909	230.320.561.290
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						12.499.511.494	12.499.511.494
- Tăng khác						4.432.632	4.432.632
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Trích lập các quỹ			9.925.300.613	3.002.703.436	964.477.785	(13.892.481.834)	-
- Giảm khác					(285.803.100)	(9.920.477.367)	(10.206.280.467)
Số dư 30/6/2010	133.685.678.384	64.808.506.000	15.572.787.888	5.007.376.500	1.193.142.343	12.350.733.834	232.618.224.949
- Tăng vốn khác của chủ sở hữu	2.000.000.000						2.000.000.000
- Lãi trong kỳ						11.736.810.603	11.736.810.603
- Tăng khác						6.002	6.002
- Trích lập các quỹ							-
- Chi quỹ					(428.751.500)		(428.751.500)
- Thù lao HĐQT							-
- Giảm khác							-
Số dư 30/9/2010	135.685.678.384	64.808.506.000	15.572.787.888	5.007.376.500	764.390.843	24.087.550.439	245.926.290.054

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/9/2010	1/7/2010
- Vốn góp của Nhà nước	5.250.000.000	5.250.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	94.897.530.000	94.897.530.000
- Vốn khác	35.538.148.384	33.538.148.384

Cộng **135.685.678.384** **133.685.678.384**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	30/9/2010	1/7/2010
cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	133.685.678.384	133.685.678.384
+ Vốn góp đầu kỳ	133.685.678.384	133.685.678.384
+ Vốn góp tăng trong kỳ	2.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	135.685.678.384	133.685.678.384
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d- Cổ tức **30/9/2010** **1/7/2010**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu **30/9/2010** **1/7/2010**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.014.753	10.014.753
+ Cổ phiếu phổ thông	10.014.753	10.014.753
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp: **21.344.555.231** **21.773.306.731**

- Quỹ đầu tư phát triển	15.572.787.888	15.572.787.888
- Quỹ dự phòng tài chính	5.007.376.500	5.007.376.500
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	764.390.843	1.193.142.343

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí **30/9/2010** **1/7/2010**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài **30/9/2010** **1/7/2010**

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Kỳ trước Từ 1/7/2009 - 30/9/2009
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	120.855.658.116	
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	120.855.658.116	57.777.444.492
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	51.944.573.045	41.638.784.500
* Doanh thu thi công xây lắp	65.162.944.841	14.410.435.691
* Doanh thu thương mại	3.748.140.230	1.728.224.301
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Kỳ trước Từ 1/7/2009 - 30/9/2009
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Kỳ trước Từ 1/7/2009 - 30/9/2009

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Kỳ này Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Kỳ trước Từ 1/7/2009 - 30/9/2009
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	32.715.135.174	34.089.131.737
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	64.125.213.178	13.210.449.185
* Giá vốn thương mại	3.635.101.068	1.649.209.777
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng

100.475.449.420

48.948.790.699

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Kỳ trước Từ 1/7/2009 - 30/9/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.699.204	44.922.861
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.487.600	24.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	157.832.819	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		448.311.614

Cộng

240.019.623

517.234.475

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Kỳ trước Từ 1/7/2009 - 30/9/2009
- Lãi tiền vay	2.685.327.220	3.181.469.471
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Giá vốn chứng khoán		
- Chênh lệch tỷ giá		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán		(319.500.000)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	118.462.800	
- Chi phí tài chính khác	124.434.781	44.322.925

Cộng

2.928.224.801

2.906.292.396

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Từ 1/7/2009 - 30/9/2009
31- Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	112.000.000	107.399.000
- Chi phí vật liệu quản lý	28.374.000	
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.051.852	12.804.735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.726.000	
- Chi phí bằng tiền khác	579.974.024	89.331.589
Cộng	776.125.876	209.535.324
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Từ 1/7/2009 - 30/9/2009
32- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	564.145.189	297.341.525
- Chi phí vật liệu quản lý	108.252.982	25.718.123
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.297.520	9.247.932
- Chi phí khấu hao TSCĐ	98.373.652	78.558.574
- Thuế, phí và lệ phí	31.411.826	114.053.856
- Chi phí dự phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.099.331	590.989.770
- Chi phí khác bằng tiền	77.875.370	384.315.657
- Lợi thế thương mại		
Cộng	1.383.455.870	1.500.225.437
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Từ 1/7/2009 - 30/9/2009
33- Thu nhập khác		
- Cho thuê nhà	-	42.831.237
- Cho thuê máy		230.510.318
- Thanh lý TSCĐ	110.000.000	
- Khác	38.502.500	66.495.019
Cộng	148.502.500	339.836.574
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/7/2010 - 30/9/2010	Từ 1/7/2009 - 30/9/2009
34- Chi phí khác	35.000.000	193.125.698
35- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.657.349.185	653.951.802
* Hoạt động thi công xây lắp và khác	251.758.483	97.328.398

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng **3.909.107.668** **751.280.200**

36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này
Từ 1/7/2010 -
30/9/2010

Kỳ trước
Từ 1/7/2009 -
30/9/2009

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Đồng

37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan

trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Kỳ này
Từ 1/7/2010 -
30/9/2010

Kỳ trước
Từ 1/7/2009 -
30/9/2009

VIII- Những thông tin khác

1. Thông tin các bên liên quan

1.1 Đầu tư vào Công ty con :

- Công ty Cổ phần Indeco tổng vốn là 300.000.000.000đ, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 153.000.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 51%, số vốn thực góp tại ngày 30/9/2010 là : 7.682.008.874 đồng.
- Công ty TNHH XD và Du lịch Mạnh đạt, tổng số vốn 80.000.000.000 đ, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 50.000.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 62,5%, số vốn thực góp tại ngày 30/9/2010 là 20.581.392.909 đồng.

1.2 Đầu tư vào Công ty liên kết :

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông, tổng vốn là 5.000.000.000 đ, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 2.450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%. Tại ngày 30/9/2010 Công ty đã góp đủ.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh bắc, tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp tại ngày 30/9/2010 là 1.536.364.950 đồng.
- Công ty Cổ phần Vàm Cỏ Tây, tổng vốn đầu tư 5.000.000.000 đồng, trong đó công ty đầu tư 2.450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, thực góp đến 30/9/2010 là 1.723.307.905 đồng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng trong đó Công ty góp vốn 3.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30%, tại ngày 30/9/2010 Công ty đã góp đủ.
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Trí Việt, tổng số vốn 1.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 300.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30%, tại ngày 30/9/2010 Công ty đã góp là 300.000.000 đồng.

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông	
Mua hàng hóa, dịch vụ	661.954.512
Bán hàng hóa, dịch vụ	17.635.025.467
Cổ tức được chia	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	
Mua hàng hóa và dịch vụ	-
Bán hàng hóa, dịch vụ	171.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	
Mua hàng hóa, dịch vụ	688.609.791
Bán hàng hóa, dịch vụ	26.526.443.561
Cổ tức được chia	-
- Công ty Cổ phần Thiết Kế và Xây dựng Trí Việt	
Mua hàng hóa, dịch vụ	18.000.000
Bán hàng hóa, dịch vụ	776.219.444
Cổ tức được chia	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Vàm Cỏ Tây	
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.797.624.588
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.639.607.775

3. Số dư công nợ với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông	Phải trả	4.328.132.260
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	Phải trả	370.251.345
- Công ty Cổ phần Thiết Kế và Xây dựng Trí Việt	Phải trả	733.574.444
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Vàm Cỏ Tây	Phải thu	1.699.208.578
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	Phải thu	184.289.295

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

5- Thông tin về hoạt động liên tục :

6- Những thông tin khác

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương